

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **93/2022/HNGĐ-ST**  
Ngày: 26 - 8 - 2022  
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hồng Nguyên và bà Hoàng Thị Bích Ngọc.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2022/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 1976;

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Tổ 7, Ấp X, xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

*(Bà T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt,  
ông S vắng mặt nhưng không rõ lý do)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/3/2022 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng đến ngày 09 tháng 5 năm 2012 thì ông bà tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian sống chung, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã với nhau. Đến năm 2016, ông S đi làm ăn xa thì có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Sau đó, ông S trở về nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được hòa giải, ông S nhiều lần uống rượu say chửi bới, xúc phạm, đánh đập bà và đập phá tài

sản trong nhà. Đến năm 2019, bà đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng sau đó được sự khuyên bảo của gia đình và vì các con còn tuổi ăn học nên bà đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng; ông S vẫn không sửa đổi bản thân mà còn tiếp tục nhậu nhẹt say xỉn, về nhà chửi bới, xúc phạm bà. Đến nay, bà không thể tiếp tục chịu đựng được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không nợ ai nên bà không yêu cầu Tòa giải quyết

*- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2022 và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Ông S thừa nhận những lời trình bày của bà T về việc đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Ông và bà Nguyễn Thị Bích T chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng đến năm 2012 thì chúng tôi mới tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau và được UBND xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09 tháng 5 năm 2012. Trước đây, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chủ yếu do kinh tế khó khăn nên vợ chồng có xảy ra cự cãi. Thêm vào đó, do bà T đi làm nghề bán bảo hiểm nên thường đi làm về muộn nên ông có ghen tuông. Năm 2016, khi đi làm xa nên ông có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng đã chấm dứt lâu rồi. Ngoài ra, thời gian gần đây, ông cũng có uống rượu bia say xỉn nên khi vợ chồng xảy ra cự cãi thì ông có đánh bà T. Hiện ông còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Bích T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Nguyễn Văn S; về con chung: Hiện đã trưởng thành nên không giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn S cư trú tại Ấp X, xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông S. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà T khởi kiện đối với ông S. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà T là nguyên đơn, ông S là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

**[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 45, ngày 09 tháng 5 năm 2012. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi bà T yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Bà T yêu cầu ly hôn với ông S nhưng ông S không đồng ý với yêu cầu của bà T. Xét thấy, trong thời gian sống chung, các đương sự

có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã với nhau trong thời gian dài; vào năm 2016, ông S không chung thủy khi có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Thời gian gần đây, ông S có uống rượu bia say xỉn về nhà thì có chửi bới, xúc phạm đánh bà T. Ông S cho rằng mình còn tình cảm, yêu thương bà T nhưng ông S đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành, có khả năng lao động và các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T.

1.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

1.2. Về con chung: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 2000. Hiện các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động và các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002396 ngày 22/3/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 45 ngày 09/5/2012);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Văn Nam**